

**DAI-ICHI LIFE**

Gắn bó dài lâu.

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2022

# QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ



*Kết nối Triệu Yêu Thương*

## **MỤC LỤC**

- 1/ THÔNG ĐIỆP TỪ BAN GIÁM ĐỐC DAI-ICHI LIFE VIỆT NAM
- 2/ THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG NĂM 2022
- 3/ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ LỢI NHUẬN CÁC QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ NĂM 2022
- 4/ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ NĂM 2022
- 5/ TRIỂN VỌNG ĐẦU TƯ NĂM 2023

## THÔNG ĐIỆP TỪ BAN GIÁM ĐỐC DAI-ICHI LIFE VIỆT NAM

Quý Khách hàng thân mến,

Sau 16 năm hình thành và phát triển (18/01/2007 – 18/01/2023), Dai-ichi Life Việt Nam tiếp tục giữ vững vị thế hàng đầu tại thị trường Việt Nam với tổng doanh thu phí bảo hiểm tăng gấp **59** lần, số lượng khách hàng tăng **14** lần, tổng vốn đầu tư tăng **53** lần và tổng giá trị tài sản tăng **82** lần.

Riêng năm 2022, Dai-ichi Life Việt Nam đã vượt qua thử thách và duy trì tăng trưởng tốt với tổng doanh thu phí bảo hiểm gần **22.000** tỷ đồng, tăng trưởng **17%** so với năm 2021, thị phần tổng doanh thu phí bảo hiểm chiếm **12,3%** và lợi nhuận sau thuế trên **2.400** tỷ đồng. Với mức vốn đầu tư gần **9.800** tỷ đồng và tổng tài sản trên **58.000** tỷ đồng, Dai-ichi Life Việt Nam nằm trong **Top 3 Công ty Bảo hiểm Nhân thọ nước ngoài lớn nhất** có hiệu quả kinh doanh hàng đầu tại Việt Nam. Công ty vinh dự phục vụ hơn **4,5** triệu khách hàng và gia đình với đội ngũ **2.000** nhân viên và **114.000** Tư vấn Tài chính chuyên nghiệp, mạng lưới trên **300** văn phòng công ty và **2.500** điểm giao dịch của các đối tác trên toàn quốc.

Luôn cam kết mang đến cho khách hàng những quyền lợi và giá trị thiết thực, trong năm 2022, công ty đã chi trả quyền lợi bảo hiểm trên **3.000** tỷ đồng cho hơn **190.000** trường hợp. Bên cạnh đó, Chương trình Tích lũy điểm thưởng “Gắn bó dài lâu” của Dai-ichi Life Việt Nam đã tích lũy thêm cho khách hàng **150** tỷ đồng, nâng tổng số điểm thưởng tích lũy cho Khách hàng trong 16 năm qua

lên **550** tỷ đồng. Ngoài ra, Dai-ichi Life Việt Nam tiếp tục nâng cấp dịch vụ, quyền lợi sản phẩm và giới thiệu ra thị trường **hai** Quỹ liên kết đơn vị mới - **Quỹ Dẫn đầu và Quỹ Tài chính Năng động**.

Song hành cùng nỗ lực kinh doanh hiệu quả, năm 2022, Dai-ichi Life Việt Nam đã dành tâm huyết cho các chương trình hỗ trợ cộng đồng với tổng số tiền đóng góp trên **10** tỷ đồng, giúp cải thiện chất lượng cuộc sống cho gần **22.000** người dân có hoàn cảnh khó khăn, đặc biệt cho trẻ em.

Với những đóng góp to lớn cho thị trường bảo hiểm và nền kinh tế Việt Nam, cũng như những nỗ lực không ngừng trong hoạt động kinh doanh, xây dựng môi trường làm việc lý tưởng và mang lại những giá trị bền vững cho cộng đồng, Dai-ichi Life Việt Nam đã được ghi nhận và vinh danh với 15 giải thưởng uy tín trong nước và quốc tế.

Bước sang tuổi 16 đầy nội lực, trong năm 2023, Dai-ichi Life Việt Nam đặt mục tiêu đạt cột mốc phục vụ **trên 5 triệu khách hàng** và cam kết tăng trưởng xanh bền vững, đẩy mạnh các hoạt động bảo vệ môi trường theo thông điệp “Kết nối Triệu Yêu Thương” - yêu thương bản thân & gia đình, yêu thương cộng đồng và yêu thương trái đất, hướng đến trở thành công ty bảo hiểm nhân thọ tốt nhất Việt Nam.

Thay mặt Ban lãnh đạo cùng toàn thể đội ngũ nhân viên Dai-ichi Life Việt Nam, tôi xin chân thành cảm ơn sự tín nhiệm và đồng hành của Quý khách trong suốt thời gian qua.



Kính chúc Quý khách cùng gia đình Hạnh phúc, An Khang và Thịnh vượng.

Trân trọng,



**Trần Đình Quân**  
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

# THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG NĂM 2022

## TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ NĂM 2022

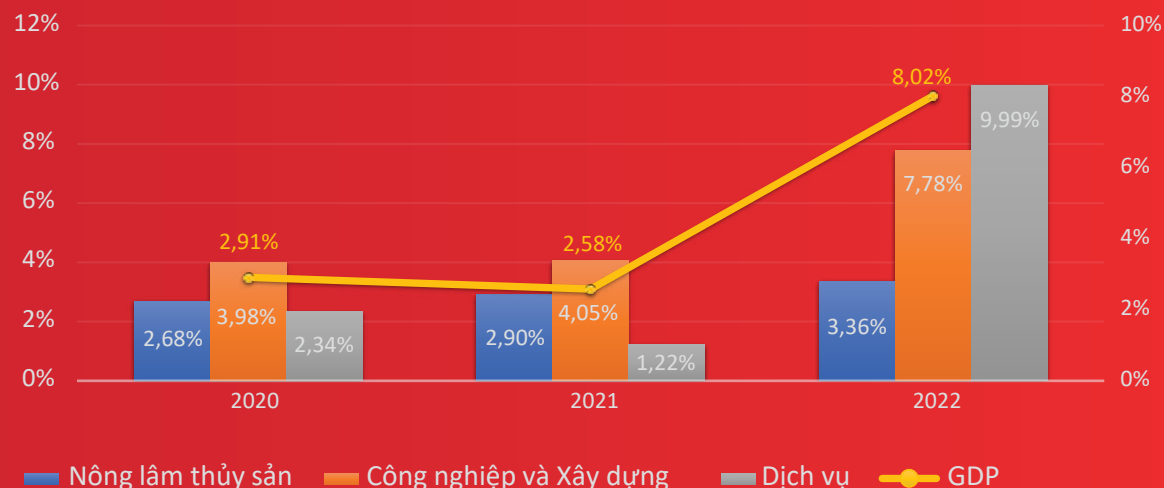
Kinh tế – xã hội năm 2022 của nước ta khởi sắc trên hầu hết các lĩnh vực, nhiều ngành đã khôi phục mạnh mẽ với mức tăng trưởng cao.

Hoạt động sản xuất kinh doanh phục hồi tích cực ở cả ba khu vực kinh tế. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) năm 2022 tăng **8,02%** so với năm trước, là mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2011-2022. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,36%, Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,78%; trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là động lực tăng trưởng của toàn nền kinh tế với tốc độ tăng 8,1%. Khu vực dịch vụ tăng 9,99%.

Lạm phát được kiểm soát, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2022 tăng **3,15%** so với năm trước, thấp hơn mức tăng 3,54% và 3,23% của năm 2018 và 2020; cao hơn mức tăng 2,79% và 1,84% của năm 2019 và năm 2021. Lạm phát cơ bản bình quân năm 2022 tăng 2,59%.

Dự báo trong năm 2023, tỷ giá vẫn còn chịu nhiều áp lực, dù không quá lớn như giai đoạn 2022 vừa qua, do các yếu tố rủi ro vẫn hiện hữu như sự bất định về kinh tế toàn cầu, cuộc xung đột Nga-Ukraine vẫn chưa có hồi kết và hành động của Fed trong điều hành lãi suất.

Tăng trưởng GDP 8,02% Kinh tế đã hồi phục sau dịch bệnh Covid-19



## THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN (TTCK) VIỆT NAM

Sau giai đoạn 2020-2021 thăng hoa, TTCK bắt đầu năm 2022 bằng việc thiết lập kỷ lục 1.528,6 điểm ngay trong tuần đầu tiên của năm, ngay cả khi những rủi ro bên ngoài xuất hiện như Cục dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) tăng lãi suất để kiểm chế lạm phát và Nga mở chiến dịch quân sự đặc biệt tại Ukraine. Tuy nhiên, tình hình đã thay đổi khi chủ tịch một số tập đoàn lớn bị bắt và truy tố về tội thao túng thị trường chứng khoán, vi phạm về phát hành trái phiếu doanh nghiệp. Chỉ số VN-Index đã liên tục lao dốc do đà bán tháo ồ ạt dẫn đến hiện tượng bán giải chấp trên toàn thị trường.

VN-Index kết thúc tháng 12 ở mức 1.007 điểm, giảm -32,8% trong năm 2022, là chỉ số có hiệu suất đầu tư kém tích cực nhất so với các thị trường lân cận trong cùng kỳ như JCI của Indonesia (+4,1%), SET của Thái Lan (+0,7%) và PCOMP của Philippines (-7,8%).

VN-Index giảm-32,8% năm 2022; bình quân năm 2013-2022 tăng 9,3%/năm



Tăng trưởng VN-Index theo năm, giai đoạn (2013 - 2022)										Bình quân năm (CAGR)
2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	
22%	8,1%	6,1%	14,8%	48,0%	-9,3%	7,7%	14,9%	35,7%	-32,8%	9,3%

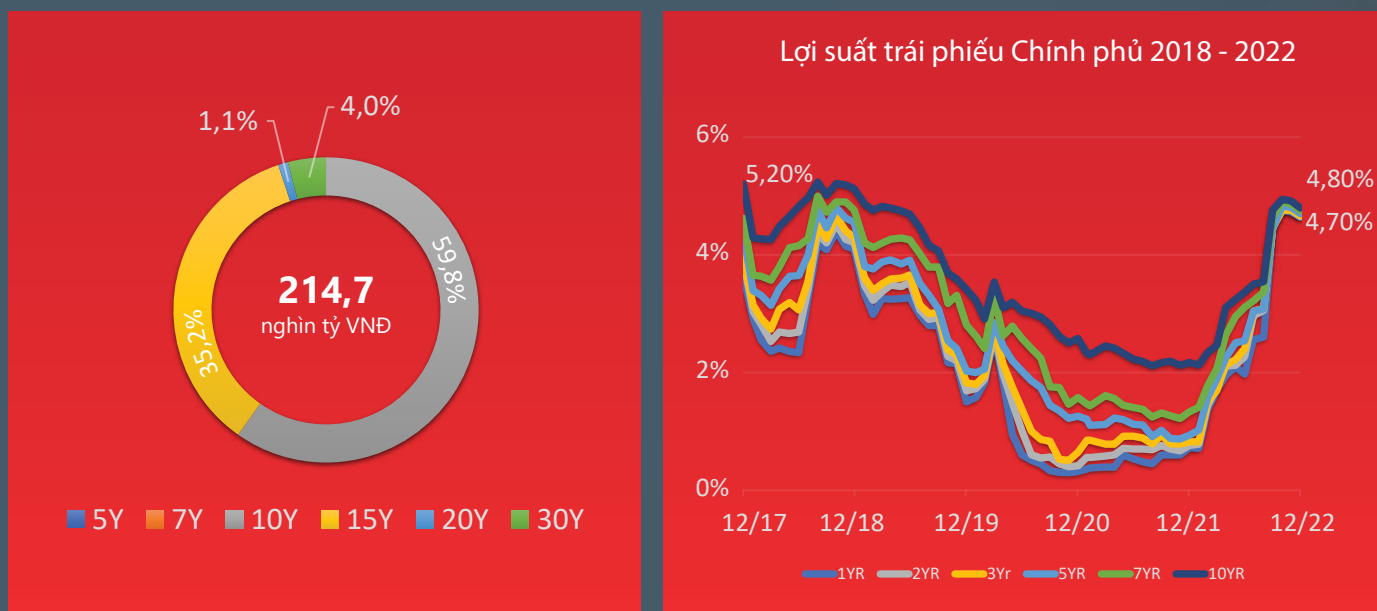
(Nguồn: Bloomberg)

## THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ (TPCP)

Trong năm 2022, Kho bạc Nhà nước (KBNN) đã tổ chức 158 đợt đấu thầu TPCP và đã phát hành đạt 214.722 tỷ đồng, thấp hơn 32,5% so với năm 2021, đạt 99,9% kế hoạch điều chỉnh năm 2022 (215.000 tỷ đồng). Bên cạnh đó, tỷ trọng phát hành các kỳ hạn thay đổi nhiều so với năm trước, giá trị phát hành TPCP kỳ hạn 10-năm giảm 5.594 tỷ (-4% YoY), 15 năm giảm 28.184 tỷ (-27% YoY), 20 năm giảm 21.620 tỷ (-91% YoY) và 30 năm giảm 21.844 tỷ đồng (-72% YoY).

So với năm 2021, lãi suất phát hành bình quân tăng lần lượt 0,81% và 0,84% ở kỳ hạn 10 và 15 năm, đặc biệt từ khi Ngân hàng Nhà nước (NHNN) nâng lãi suất điều hành trong bối cảnh các NHTW trên thế giới thắt chặt tiền tệ để kiểm soát lạm phát.

Năm 2022, Nhà đầu tư nước ngoài (NĐTNN) đã bán ròng 8.060 tỷ đồng TPCP, do chính sách thắt chặt tiền tệ của Cục Dự trữ liên bang Mỹ (Fed) đã đẩy lợi suất TPCP Mỹ tăng cao và khiến hầu hết các lớp tài sản sụt giảm giá trị. Tỷ giá USD/VND biến động mạnh cũng là một trong những nguyên nhân khiến NĐTNN chuyển sang xu thế bán ròng. Các kỳ hạn được giao dịch nhiều nhất là 2 năm, 7 năm và 10 năm. Khối lượng giao dịch Outright TPCP của NĐTNN chiếm khoảng 1,5% tổng Khối lượng giao dịch cả thị trường.



(Nguồn: VBMA, Bloomberg)

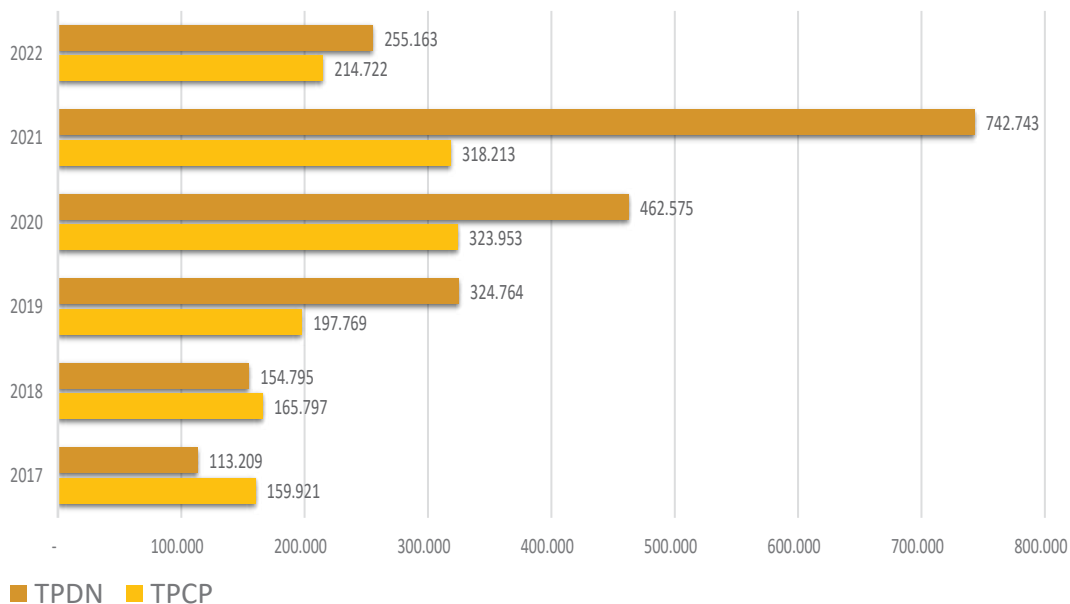
## THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP (TPDN)

Trong năm 2022, tổng khối lượng phát hành TPDN trong nước đạt 255.163 tỷ đồng, giảm 66% (YoY) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tỷ lệ phát hành ra công chúng chiếm 4,15% (năm 2021 là 4,58%) bao gồm hai đợt phát hành trái phiếu ra quốc tế của Tập đoàn VinGroup trị giá 625 triệu USD. Quy mô thị trường TPDN Việt Nam chiếm khoảng 14,8% GDP, khá khiêm tốn so với các quốc gia trong khu vực như Malaysia (54,3% GDP), Singapore (34,3% GDP), Thái Lan (25,5% GDP). Dư nợ TPDN chiếm 12% tổng dư nợ của cả nền kinh tế, tăng khoảng 11,3% so với thời điểm cuối năm 2021.

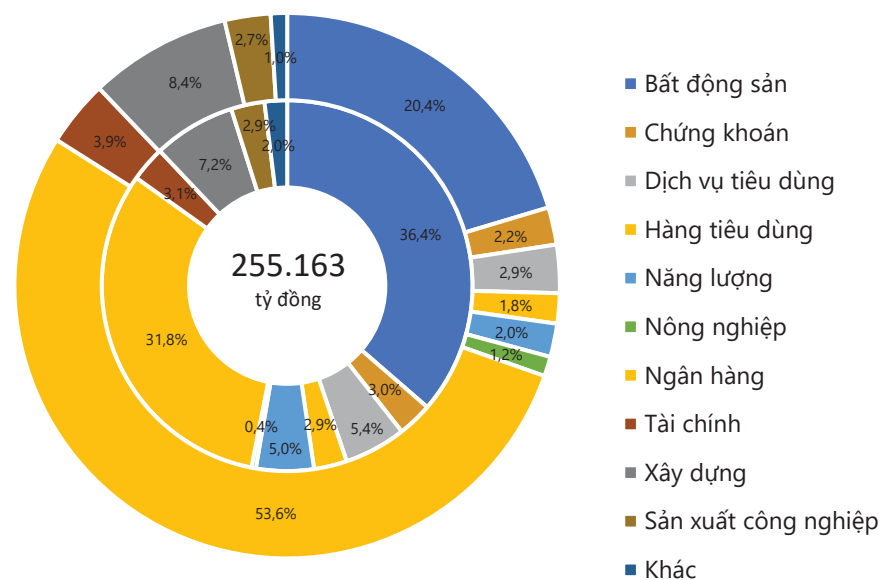
Giá trị phát hành (GTPH) của hầu hết các ngành trong năm 2022 đều sụt giảm so với năm 2021. Trong đó, nhóm ngành Bất động sản (BDS) giảm 80,8% so với năm trước do những yếu tố bất lợi về mặt vĩ mô. Nhóm ngân hàng mặc dù giảm 42% so với cùng kỳ, vẫn dẫn đầu với GTPH đạt 136.772 tỷ đồng, chiếm 54% tổng GTPH của cả năm 2022.

Lãi suất phát hành bình quân ở mức 8,05%. Kỳ hạn phát hành bình quân của trái phiếu BDS là 3,05 năm với lãi suất phát hành trung bình là 10,4%/năm. Kỳ hạn phát hành bình quân trái phiếu của Tổ chức tín dụng là 5,47 năm với lãi suất phát hành trung bình là 5,6%/năm. Áp lực đáo hạn TPDN trong 2 năm tới còn rất lớn: sẽ có khoảng 289.819 tỷ đồng TPDN đáo hạn vào năm 2023 và 360.500 tỷ đồng đáo hạn năm 2024.

Khối lượng phát hành TPCP và TPDN (tỷ đồng)



Tỷ trọng phát hành TPDN theo ngành 2021 - 2022



(Nguồn: VBMA)

# TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ LỢI NHUẬN CÁC QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ NĂM 2022

Năm 2022, kinh tế trong nước đạt được nhiều kết quả tích cực. Tăng trưởng GDP đạt hơn 8%, xuất khẩu tăng khoảng 10,6%. Tuy nhiên tình hình kinh tế trong nước vẫn đối mặt với nhiều khó khăn như: môi trường thế giới kém thuận lợi làm giảm nhu cầu nhập khẩu hàng hóa từ Việt Nam, áp lực lạm phát, tỷ giá, lãi suất, và rủi ro thị trường tài chính.

Sau thời gian tăng trưởng liên tục trong ba năm liền, chỉ số chứng khoán VN-Index giảm 32,78% trong năm 2022, từ 1.498,28 xuống 1.007,09. Giá trị tài sản của hầu hết các quỹ liên kết đơn vị đều chịu ảnh hưởng từ tình hình chung của thị trường.

## A/ SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT ĐƠN VỊ - PHÍ ĐƠN KỲ

Từ khi thành lập các Quỹ liên kết đơn vị của sản phẩm Bảo hiểm Liên kết đơn vị - Phí Đơn Kỳ (10/2016) đến cuối năm 2022, hoạt động đầu tư của các quỹ nhìn chung phản ánh đúng xu hướng tăng trưởng dài hạn của thị trường. Cụ thể, tính từ khi thành lập đến ngày 31/12/2022, Quỹ Thịnh Vượng đạt tỷ suất sinh lời 62,99% (tương đương 8,22%/năm). Tuy nhiên theo xu hướng đi xuống của thị trường trong năm 2022, Quỹ Thịnh Vượng giảm với tỷ suất -24,62%. Bên cạnh đó, Quỹ Đảm Bảo vẫn giữ mức tăng trưởng ổn định 35,21% (tương đương 5,00%/năm).

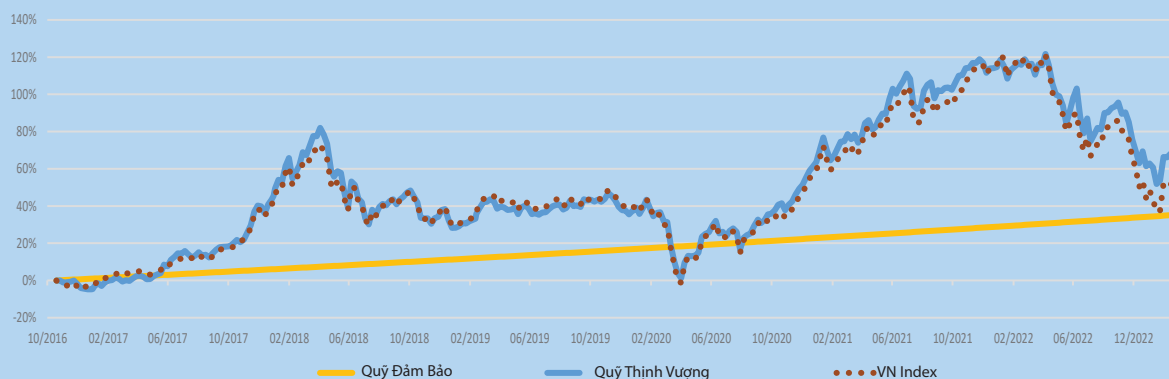
**Bảng thể hiện tỷ suất sinh lời của các Quỹ qua từng năm**

Năm	Quỹ Đảm Bảo	Quỹ Thịnh Vượng	VN Index
2016*	0,89%	-4,70%	-1,30%
2017	5,00%	52,64%	48,03%
2018	5,00%	-11,78%	-9,32%
2019	5,00%	7,53%	7,67%
2020	5,00%	19,60%	14,87%
2021	5,00%	31,02%	35,73%
2022	5,00%	-24,62%	-32,78%
Tỷ suất sinh lời quy năm	5,00%	8,22%	6,72%
Từ 26/10/2016 đến 31/12/2022	35,21%	62,99%	49,51%

\* Từ 26/10/2016 đến 31/12/2016

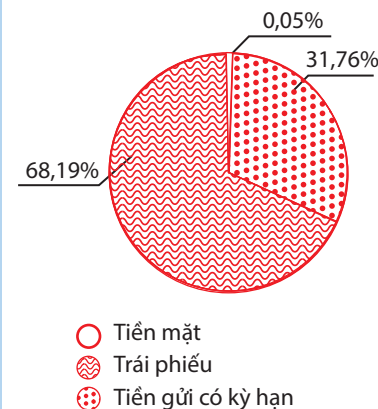
Lưu ý: Tỷ suất sinh lời đã được khấu trừ các chi phí quản lý quỹ và chi phí đầu tư trực tiếp

**Biểu đồ thể hiện sự dao động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị của các quỹ**



# TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CÁC QUỸ

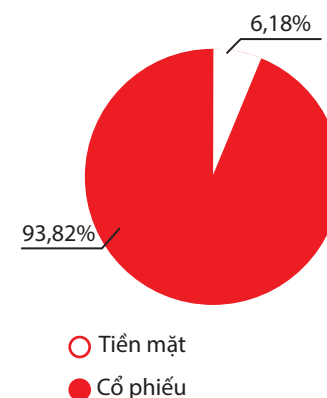
## QUỸ ĐẢM BẢO



Quỹ này có lợi suất tăng trưởng cố định với tỷ lệ lợi nhuận là 5%/năm, Quỹ đầu tư chủ yếu vào tài sản bằng tiền đồng Việt Nam có thu nhập ổn định.

Quỹ này chỉ đầu tư vào những khoản thu nhập ổn định và được đảm bảo lợi suất cố định nên tính biến động và rủi ro rất thấp. Trong năm 2022, giá trị tài sản ròng của 1 đơn vị quỹ tăng 5% từ 13.182,34 đồng lên 13.841,46 đồng.

## QUỸ THỊNH VƯỢNG



Quỹ này có mục tiêu tăng trưởng cao từ trung đến dài hạn, Quỹ đầu tư chủ yếu vào tài sản bằng tiền đồng Việt Nam có tiềm năng tăng trưởng vốn cao, đồng thời Quỹ cũng phân bổ một phần đầu tư vào các tài sản mang lại thu nhập ổn định.

Quỹ này đạt được lợi suất cao từ sự đầu tư hiệu quả vào các cổ phiếu tốt, tuy nhiên tính biến động và rủi ro của quỹ này cũng cao tương ứng. Do chịu ảnh hưởng từ thị trường trong năm 2022, giá trị tài sản ròng của 1 đơn vị quỹ giảm 24,62% (từ 21.623,07 đồng xuống 16.299,02 đồng).



## B/ SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT ĐƠN VỊ

Từ khi thành lập các Quỹ liên kết đơn vị của sản phẩm Bảo hiểm Liên kết đơn vị (6/2015) đến cuối năm 2022, hoạt động đầu tư của các quỹ nhìn chung phản ánh đúng xu hướng tăng trưởng dài hạn của thị trường. Từ ngày thành lập đến ngày 31/12/2022, Quỹ Tăng Trưởng đạt tỷ suất sinh lời 100,38% (tương đương 9,60%/năm), Quỹ Phát Triển đạt tỷ suất lợi nhuận 83,96% (tương đương 8,37%/năm), và Quỹ Bảo Toàn đạt tỷ suất lợi nhuận ổn định 52,23% (tương đương 5,70%/năm). Do chịu ảnh hưởng của tình hình chung toàn thị trường trong năm 2022, Quỹ Tăng Trưởng giảm với tỷ suất -24,62% và Quỹ Phát Triển giảm -11,32%. Riêng Quỹ Bảo Toàn vẫn giữ được tăng trưởng ổn định ở mức 4,74% trong năm 2022.

Ngoài ra để đáp ứng nhu cầu đầu tư đa dạng của khách hàng, hai quỹ liên kết đơn vị mới (Quỹ Dẫn Đầu và Quỹ Tài Chính Năng Động) được thành lập vào tháng 04/2022. Tuy nhiên do chịu ảnh hưởng từ xu hướng giảm của thị trường trong năm 2022, cả hai quỹ đều đạt tỷ suất lợi nhuận dưới 0%.

Năm	Quỹ Tăng Trưởng	Quỹ Phát Triển	Quỹ Bảo Toàn	Quỹ Dẫn Đầu	Quỹ Tài Chính Năng Động	VN Index
2015 (*)	4,59%	2,61%	3,24%			1,96%
2016	12,01%	9,93%	6,06%			14,82%
2017	52,64%	26,56%	6,08%			48,03%
2018	-11,78%	-1,05%	5,90%		Thành lập từ tháng 4/ 2022	- 9,32%
2019	7,53%	11,95%	6,29%			7,67%
2020	19,60%	15,19%	6,16%			14,87%
2021	31,02%	13,88%	4,70%			35,73%
2022	-24,62%	-11,32%	4,74%	-27,17% (**)	-26,13% (**)	-32,78%
<b>Tỷ suất sinh lời quy năm</b>	<b>9,60%</b>	<b>8,37%</b>	<b>5,70%</b>	<b>-37,29%</b>	<b>-35,96%</b>	<b>7,85%</b>
<b>Từ 03/06/2015 đến 31/12/2022</b>	<b>100,38%</b>	<b>83,96%</b>	<b>52,23%</b>	<b>-27,17% (**)</b>	<b>-26,13% (**)</b>	<b>77,34%</b>

(\*) Từ 03/06/2015 đến 31/12/2015

(\*\*) Từ 27/04/2022 đến 31/12/2022

Lưu ý: Tỷ suất sinh lời đã được khấu trừ các chi phí quản lý quỹ và chi phí đầu tư trực tiếp

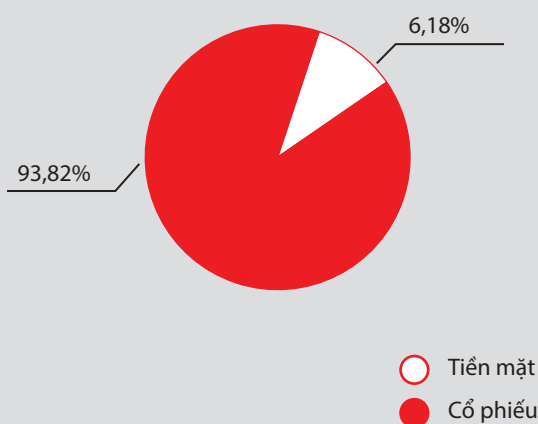
Biểu đồ bên dưới thể hiện sự dao động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị của các quỹ





# TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CÁC QUỸ

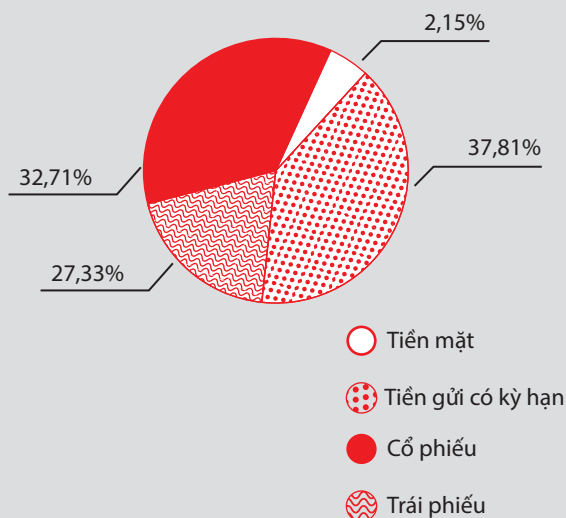
## QUỸ TĂNG TRƯỞNG



Quỹ này có mục tiêu tăng trưởng cao từ trung đến dài hạn, Quỹ đầu tư chủ yếu vào tài sản có tiềm năng tăng trưởng cao, đồng thời Quỹ cũng phân bổ một phần đầu tư vào các tài sản mang lại thu nhập ổn định.

Quỹ này đạt được lợi suất cao từ sự đầu tư hiệu quả vào các cổ phiếu tốt, tuy nhiên tính biến động và rủi ro của quỹ này cũng cao tương ứng. Do chịu ảnh hưởng từ thị trường trong năm 2022, giá trị tài sản ròng của 1 đơn vị quỹ giảm 24,62% (từ 26.582,87 đồng xuống 20.037,60 đồng).

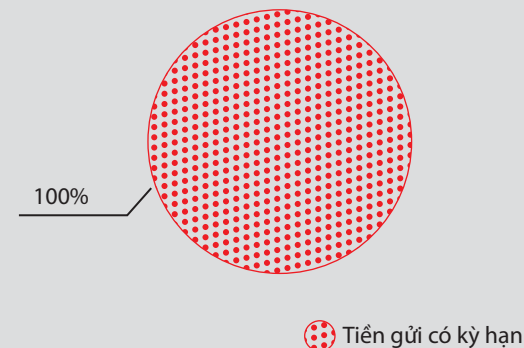
## QUỸ PHÁT TRIỂN



Quỹ này có mục tiêu cân bằng giữa thu nhập ổn định và sự tăng trưởng vốn cao từ trung đến dài hạn nên quỹ có danh mục đầu tư đa dạng. Quỹ được phân bổ với tỷ trọng đầu tư chủ yếu vào các tài sản bằng tiền đồng Việt Nam mang lại thu nhập cố định đồng thời đầu tư vào các tài sản có tiềm năng tăng trưởng vốn cao với tỷ trọng thích hợp tùy vào điều kiện thị trường.

Do tính đa dạng trong danh mục đầu tư nên tính biến động và rủi ro của quỹ này thấp hơn so với Quỹ Tăng Trưởng. Trong năm 2022, giá trị tài sản ròng của 1 đơn vị Quỹ Phát Triển giảm 11,32%, từ 20.744,88 đồng xuống 18.396,12 đồng.

## QUỸ BẢO TOÀN

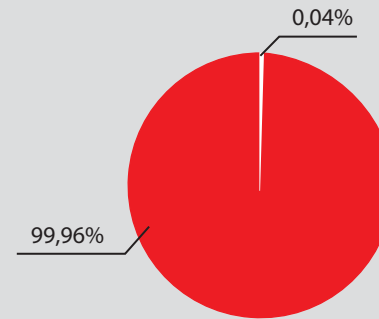


Quỹ này có mục tiêu giữ bảo toàn vốn và tạo thu nhập ổn định, Quỹ chủ yếu đầu tư vào các tài sản bằng tiền đồng Việt Nam có thu nhập ổn định.

Quỹ này tập trung đầu tư vào những khoản thu nhập ổn định nên tính biến động và rủi ro thấp so với các quỹ còn lại. Trong năm 2022, mặc dù thị trường bị sụt giảm mạnh nhưng Quỹ Bảo Toàn vẫn giữ nguyên mức tăng trưởng ổn định. Giá trị tài sản ròng của 1 đơn vị quỹ tăng 4,74% từ 14.533,87 đồng lên 15.222,76 đồng.



## QUỸ DẪN ĐẦU

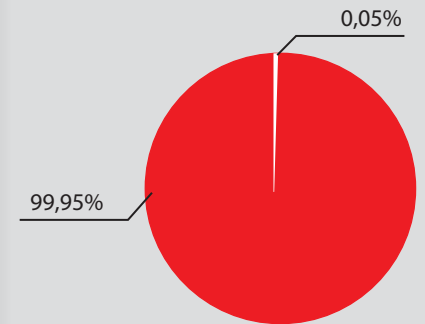


- Tiền mặt
- Cổ phiếu

Quỹ này có mục tiêu tăng trưởng cao từ trung đến dài hạn, Quỹ đầu tư chủ yếu vào tài sản bằng tiền đồng Việt Nam có tiềm năng tăng trưởng vốn cao.

Quỹ này đạt được lợi suất cao từ sự đầu tư hiệu quả vào các cổ phiếu hàng đầu có vốn hóa lớn nhất và thanh khoản cao nhất đang được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam, tuy nhiên tính biến động và rủi ro của quỹ này cũng cao tương ứng. Do chịu ảnh hưởng từ thị trường năm 2022, giá trị tài sản ròng của 1 đơn vị quỹ giảm 27,17%, từ 9.294,08 đồng xuống 6.768,74 đồng.

## QUỸ TÀI CHÍNH NĂNG ĐỘNG



- Tiền mặt
- Cổ phiếu

Quỹ này có mục tiêu tăng trưởng cao từ trung đến dài hạn, Quỹ đầu tư chủ yếu vào tài sản bằng tiền đồng Việt Nam có tiềm năng tăng trưởng vốn cao.

Quỹ này đạt được lợi suất cao từ sự đầu tư hiệu quả vào các cổ phiếu thuộc lĩnh vực dịch vụ tài chính và ngân hàng, tuy nhiên tính biến động và rủi ro của quỹ này cũng cao tương ứng. Do chịu ảnh hưởng từ thị trường năm 2022, giá trị tài sản ròng của 1 đơn vị quỹ giảm 26,13%, từ 9.013,11 đồng xuống 6.658,29 đồng.

## DANH SÁCH 5 CỔ PHIẾU TIÊU BIỂU TRONG DANH MỤC ĐẦU TƯ

Quỹ	Cổ Phiếu	Công Ty	Nhóm Ngành	Tỷ Trọng (% NAV)
Quỹ Tăng Trưởng & Quỹ Thịnh Vượng	VCB	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Tài Chính - Ngân Hàng	10,33%
	FPT	Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	Công Nghệ Thông Tin	7,38%
	VNM	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Tiêu Dùng - Thực Phẩm, Sữa	4,71%
	GAS	Tổng Công ty Khí Việt Nam	Tiện Ích - Năng Lượng	4,59%
	ACB	Ngân hàng TMCP Á Châu	Tài Chính - Ngân Hàng	4,51%
Quỹ Dẫn Đầu	VPB	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	Tài Chính - Ngân Hàng	8,13%
	FPT	Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	Công Nghệ Thông Tin	7,46%
	VNM	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Tiêu Dùng - Thực Phẩm, Sữa	6,62%
	ACB	Ngân hàng TMCP Á Châu	Tài Chính - Ngân Hàng	6,54%
	MSN	CTCP Tập đoàn Masan	Hàng tiêu dùng thiết yếu	6,20%
Quỹ Tài Chính Năng Động	VPB	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	Tài Chính - Ngân Hàng	15,62%
	STB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	Tài Chính - Ngân Hàng	14,74%
	TCB	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Tài Chính - Ngân Hàng	14,18%
	MBB	Ngân hàng TMCP Quân Đội	Tài Chính - Ngân Hàng	10,30%
	SSI	CTCP Chứng khoán SSI	Tài Chính - Môi giới chứng khoán	7,18%

(Số liệu cập nhật ngày 31/12/2022)

## MỤC TIÊU, CHÍNH SÁCH VÀ LĨNH VỰC ĐẦU TƯ CỦA CÁC QUỸ

Tên Quỹ	Mục tiêu	Chính sách và rủi ro đầu tư	Lĩnh vực đầu tư
Quỹ Tăng Trưởng	Tăng trưởng cao từ trung đến dài hạn.	Đầu tư chủ yếu vào các danh mục đầu tư bằng đồng Việt Nam có tiềm năng tăng trưởng vốn cao, đồng thời đầu tư vào các tài sản đầu tư có thu nhập ổn định. Rủi ro đầu tư: Cao	Chứng khoán chưa niêm yết và các chứng khoán đang được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam (80% - 100%), trái phiếu chính phủ, tiền gửi các tổ chức tín dụng và các sản phẩm đầu tư có thu nhập cố định khác mà pháp luật cho phép (0% - 20%).
Quỹ Phát Triển	Cân bằng giữa thu nhập ổn định và sự tăng trưởng vốn trung và dài hạn.	Đầu tư chủ yếu vào các danh mục đầu tư bằng đồng Việt Nam có thu nhập ổn định, đồng thời đầu tư vào các tài sản đầu tư có tiềm năng tăng trưởng vốn. Rủi ro đầu tư: Trung bình	Chứng khoán chưa niêm yết và các chứng khoán đang được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam (15% - 55%), trái phiếu chính phủ, tiền gửi các tổ chức tín dụng và các sản phẩm đầu tư có thu nhập cố định khác mà pháp luật cho phép (45% - 85%).
Quỹ Bảo Toàn	Tạo thu nhập ổn định.	Đầu tư chủ yếu vào các danh mục đầu tư bằng đồng Việt Nam có thu nhập ổn định. Rủi ro đầu tư: Thấp	Trái phiếu chính phủ, tiền gửi các tổ chức tín dụng và các sản phẩm đầu tư có thu nhập cố định khác mà pháp luật cho phép (100%).
Quỹ Đảm Bảo	Tạo thu nhập ổn định.	Đầu tư chủ yếu vào các danh mục đầu tư có thu nhập ổn định. Rủi ro đầu tư: Thấp	Trái phiếu chính phủ, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng và các sản phẩm đầu tư có thu nhập ổn định khác mà pháp luật cho phép.
Quỹ Thịnh Vượng	Tăng trưởng cao từ trung đến dài hạn.	Đầu tư chủ yếu vào các danh mục đầu tư có tiềm năng tăng trưởng vốn cao. Rủi ro đầu tư: Cao	Cổ phiếu chưa niêm yết, các cổ phiếu đang được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và các công cụ tài chính khác mà pháp luật cho phép.
Quỹ Dẫn Đầu	Tăng trưởng cao từ trung đến dài hạn.	Đầu tư chủ yếu vào các danh mục đầu tư bằng đồng Việt Nam có tiềm năng tăng trưởng vốn cao, đồng thời đầu tư vào các tài sản đầu tư có thu nhập ổn định. Rủi ro đầu tư: Cao	Đầu tư chủ yếu (80% - 100%) vào 30 cổ phiếu hàng đầu có vốn hóa lớn nhất và thanh khoản cao nhất đang được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam; và (0% - 20%) vào Trái phiếu chính phủ, và tiền gửi các tổ chức tín dụng.
Quỹ Tài Chính Năng Động	Tăng trưởng cao từ trung đến dài hạn.	Đầu tư chủ yếu vào các danh mục đầu tư bằng đồng Việt Nam có tiềm năng tăng trưởng vốn cao, đồng thời đầu tư vào các tài sản đầu tư có thu nhập ổn định. Rủi ro đầu tư: Cao	Đầu tư chủ yếu (80% - 100%) vào Chứng khoán đang được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam thuộc lĩnh vực dịch vụ tài chính và ngân hàng; và (0% - 20%) vào Trái phiếu chính phủ, và tiền gửi các tổ chức tín dụng.

## CHI PHÍ LIÊN QUAN ĐẾN QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ

### Phí quản lý quỹ

Quỹ	Tỷ lệ	Số tiền
Quỹ Tăng Trưởng	2,00%	22.506.493.717
Quỹ Phát Triển	2,00%	7.225.956.728
Quỹ Bảo Toàn	0,50%	465.104.313
Quỹ Đảm Bảo	(*)	(1.374.035.817)
Quỹ Thịnh Vượng	2,00%	85.084.351
Quỹ Dẫn Đầu	2,00%	1.129.193.024
Quỹ Tài Chính Năng Động	2,00%	703.970.328

### Phí đầu tư trực tiếp

Quỹ	Số tiền
Quỹ Tăng Trưởng	2.246.051.628
Quỹ Phát Triển	297.346.135
Quỹ Bảo Toàn	10.642.500
Quỹ Đảm Bảo	400.400
Quỹ Thịnh Vượng	8.679.741
Quỹ Dẫn Đầu	11.622.515
Quỹ Tài Chính Năng Động	17.893.543

(\*) Khoản chênh lệch giữa mức tăng trưởng thực tế của Quỹ Đảm Bảo và mức tăng trưởng đảm bảo.

**CỔ TỨC VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA CỔ TỨC ĐẾN TÀI SẢN RÒNG** cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Các quỹ đều là quỹ không chia cổ tức nên các quỹ này sẽ không phân chia cổ tức cho các Chủ hợp đồng.

## TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ NĂM 2022

Tình hình hoạt động của Quỹ Liên kết đơn vị cho năm kết thúc ngày 31/12/2022 của Dai-ichi Life Việt Nam. Các số liệu Tài chính trình bày dưới đây đã được Công ty TNHH KPMG kiểm toán và đã được trình bày ý kiến chấp nhận toàn phần.

### I. PHÍ BẢO HIỂM VÀ TÌNH HÌNH THAY ĐỔI ĐƠN VỊ QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ

Đơn vị: đồng

A. Tổng số phí bảo hiểm nộp trong kỳ:	<b>4.485.004.242.365</b>
- Phí cơ bản	3.445.802.958.913
- Phí đóng thêm:	1.039.201.283.452
<b>B. Quỹ mời góp thêm từ Quỹ Chủ sở hữu</b>	<b>23.911.568.015</b>
<b>C. Phí ban đầu khấu trừ trước khi đầu tư vào các quỹ liên kết đơn vị</b>	<b>2.432.338.829.400</b>
- Năm thứ nhất	2.099.250.160.600
- Năm thứ hai	297.232.849.500
- Năm thứ ba	27.186.309.200
- Năm thứ tư	6.011.634.900
- Năm thứ năm	976.416.500
- Từ năm thứ sáu trở đi	1.681.458.700
<b>D. Tổng số phí bảo hiểm đầu tư vào các quỹ liên kết đơn vị: (A+B-C)</b>	<b>2.076.576.980.980</b>



Tên quỹ	Số dư đầu kỳ				Tăng/giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ			
	Số tiền	Số đơn vị quỹ	Giá bán	Giá mua	Số tiền	Số đơn vị quỹ	Giá bán	Giá mua	Số tiền	Số đơn vị quỹ	Giá bán	Giá mua
Quỹ Tăng Trưởng	827.839.427.851	31.141.833,77	26.582,87	26.582,87	567.954.935.879	38.516.939,95	(6.545,27)	(6.545,27)	1.395.794.363.730	69.658.773,71	20.037,60	20.037,60
Quỹ Phát Triển	250.222.034.837	12.061.869,83	20.744,88	20.744,88	215.851.871.713	13.273.580,83	(2.348,76)	(2.348,76)	466.073.906.550	25.335.450,66	18.396,12	18.396,12
Quỹ Bảo Toàn	75.945.955.816	5.225.444,86	14.533,87	14.533,87	42.808.099.661	2.575.643,33	688,89	688,89	118.754.055.477	7.801.088,19	15.222,76	15.222,76
Quỹ Đảm Bảo	10.031.135.800	760.952,59	13.182,34	13.182,34	(907.930.952)	(101.831,02)	659,12	659,12	9.123.204.848	659.121,57	13.841,46	13.841,46
Quỹ Thịnh Vượng	4.795.894.800	221.795,27	21.623,07	21.623,07	(1.107.596.538)	4.494,36	(5.324,05)	(5.324,05)	3.688.298.262	226.289,64	16.299,02	16.299,02
Quỹ Dẫn Đầu	-	-	-	-	107.876.203.817	15.937.419,76	6.768,74	6.768,74	107.876.203.817	15.937.419,76	6.768,74	6.768,74
Quỹ Tài Chính Năng Động	-	-	-	-	69.726.656.916	10.472.150,26	6.658,29	6.658,29	69.726.656.916	10.472.150,26	6.658,29	6.658,29

## II. TÌNH HÌNH TÀI SẢN CỦA CÁC QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ

Tài sản	Quỹ Tăng Trưởng	Quỹ Phát Triển	Quỹ Bảo Toàn	Quỹ Đảm Bảo	Quỹ Thịnh Vượng	Quỹ Dẫn Đầu	Quỹ Tài Chính Năng Động	Tổng cộng
Tiền	86.518.652.953	10.116.525.992	6.539.134	20.649.204	228.620.064	58.534.082	46.636.148	96.996.157.577
Danh mục đầu tư	1.309.505.205.715	456.034.003.088	118.752.398.359	9.117.747.671	3.460.284.623	107.835.411.500	69.691.485.400	2.074.396.536.356
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	176.216.866.851	118.752.398.359	2.897.080.548	-	-	-	297.866.345.758
- Trái phiếu chính phủ	-	38.394.047.123	-	6.220.667.123	-	-	-	44.614.714.246
- Trái phiếu doanh nghiệp	-	88.983.579.452	-	-	-	-	-	88.983.579.452
- Cổ phiếu	1.309.505.205.715	152.439.509.662	-	-	3.460.284.623	107.835.411.500	69.691.485.400	1.642.931.896.900
Các tài sản khác	(229.494.938)	(76.622.530)	(4.882.016)	(15.192.027)	(606.425)	(17.741.765)	(11.464.632)	(356.004.333)
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.395.794.363.730</b>	<b>466.073.906.550</b>	<b>118.754.055.477</b>	<b>9.123.204.848</b>	<b>3.688.298.262</b>	<b>107.876.203.817</b>	<b>69.726.656.916</b>	<b>2.171.036.689.600</b>



### III. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ CỦA CÁC QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ

Nội dung	Quỹ Tăng Trưởng	Quỹ Phát Triển	Quỹ Bảo Toàn	Quỹ Đảm Bảo	Quỹ Thịnh Vượng	Quỹ Dẫn Đầu	Quỹ Tài Chính Năng Động	Tổng cộng
Thu nhập/Doanh thu								
- Phí bảo hiểm đầu tư vào các quỹ (tương ứng với mục D Phần I)	1.307.884.313.305	410.988.367.510	73.515.805.920	(1.373.895.707)	85.003.591	175.401.067.334	110.076.319.027	2.076.576.980.980
- Thu nhập từ hoạt động đầu tư (chi tiết theo danh mục các khoản đầu tư, tương ứng với danh mục các khoản đầu tư tại Phần II)	(296.800.261.193)	(36.401.579.265)	4.821.541.897	(901.530.462)	(1.098.836.037)	(26.504.437.678)	(14.063.985.740)	(370.949.088.478)
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	6.316.201.673	4.821.541.897	134.669.480	-	-	-	11.272.413.050
- Trái phiếu chính phủ	-	(7.445.200.000)	-	(1.036.199.942)	-	-	-	(8.481.399.942)
- Trái phiếu doanh nghiệp	-	(1.016.420.548)	-	-	-	-	-	(1.016.420.548)
- Cổ phiếu	(296.800.261.193)	(34.256.160.390)	-	-	(1.098.836.037)	(26.504.437.678)	(14.063.985.740)	(372.723.681.038)
- Khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thu khác	2.020.759.900	443.367.700	391.063.900	-	-	4.748.900	1.797.400	2.861.737.800
<b>Tổng thu nhập/Tổng doanh thu</b>	<b>1.013.104.812.012</b>	<b>375.030.155.945</b>	<b>78.728.411.717</b>	<b>(2.275.426.169)</b>	<b>(1.013.832.446)</b>	<b>148.901.378.556</b>	<b>96.014.130.687</b>	<b>1.708.489.630.302</b>
Chi tiết chi phí theo danh mục phù hợp với quy định, cụ thể:								
- Phí bảo hiểm rủi ro	359.782.222.170	130.785.211.494	30.587.445.155	6.140.200	-	36.720.405.432	23.510.148.549	581.391.573.000
- Phí quản lý hợp đồng	30.947.319.618	11.219.990.875	2.732.872.288	-	-	3.003.976.568	1.923.288.551	49.827.447.900
- Phí chuyển đổi quỹ	-	-	50.000	-	-	50.000	50.000	150.000
- Phí hủy bỏ hợp đồng	29.667.789.000	9.649.779.000	2.124.197.800	-	-	159.927.200	132.122.800	41.733.815.800
- Cho Chủ sở hữu (tối đa bằng với tỷ lệ phí quản lý quỹ đã được phê chuẩn)	22.506.493.717	7.225.956.728	465.104.313	(1.374.035.817)	85.084.351	1.129.193.024	703.970.328	30.741.766.644
- Chi phí hoạt động đầu tư: đây là khoản phí ngân hàng, các loại phí trả cho bên thứ 3)	2.246.051.628	297.346.135	10.642.500	400.400	8.679.741	11.622.515	17.893.543	2.592.636.462
<b>Tổng chi phí</b>	<b>445.149.876.133</b>	<b>159.178.284.232</b>	<b>35.920.312.056</b>	<b>(1.367.495.217)</b>	<b>93.764.092</b>	<b>41.025.174.739</b>	<b>26.287.473.771</b>	<b>706.287.389.806</b>
<b>Chênh lệch giữa thu nhập và chi phí</b>	<b>567.954.935.879</b>	<b>215.851.871.713</b>	<b>42.808.099.661</b>	<b>(907.930.952)</b>	<b>(1.107.596.538)</b>	<b>107.876.203.817</b>	<b>69.726.656.916</b>	<b>1.002.202.240.496</b>
Thu nhập chưa phân chia chuyển từ kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Thu nhập phân chia	-	-	-	-	-	-	-	-
- Cho chủ hợp đồng	-	-	-	-	-	-	-	-
- Cho Chủ sở hữu (tối đa bằng với tỷ lệ phí quản lý quỹ đã được phê chuẩn)	-	-	-	-	-	-	-	-
- Cho chủ sở hữu (tương ứng với thu nhập từ quỹ mỗi)	-	-	-	-	-	-	-	-
Thu nhập chưa phân chia chuyển sang năm sau	567.954.935.879	215.851.871.713	42.808.099.661	(907.930.952)	(1.107.596.538)	107.876.203.817	69.726.656.916	1.002.202.240.496

# TRIỂN VỌNG ĐẦU TƯ NĂM 2023

## Triển vọng Kinh tế

Chính phủ đặt mục tiêu tăng trưởng kinh tế (GDP) năm 2023 ở mức 6,5% là khá thách thức, trong bối cảnh kinh tế vĩ mô trong nước và toàn cầu diễn biến khó đoán định.

Áp lực lạm phát có thể sẽ lớn hơn trong năm 2023. Nếu như năm 2022, áp lực lạm phát chủ yếu đến từ những yếu tố bên ngoài như là việc giá cả nguyên vật liệu cơ bản tăng cao thì năm 2023, đa phần do những yếu tố trong nước, như việc tăng giá điện và một số dịch vụ công thiết yếu khác, tăng lương cơ bản từ tháng 7/2023.

Trong bối cảnh đó, đầu tư công là một giải pháp cho tăng trưởng kinh tế năm 2023. Dự toán ngân sách nhà nước cho đầu tư công trên 700 ngàn tỷ đồng năm 2023 là con số rất lớn. Tuy nhiên, tác động thực tế sẽ phụ thuộc vào tiến độ và chất lượng giải ngân. Mặt khác, nếu mặt bằng lãi suất vẫn cao, thanh khoản của nền kinh tế sẽ tiếp tục khó khăn như cuối năm 2022, kéo nhu cầu tiêu dùng giảm, doanh nghiệp giảm đầu tư, xuất khẩu suy yếu thì động lực từ đầu tư công sẽ không đủ để Việt Nam đạt mục tiêu tăng trưởng năm 2023.

Về bối cảnh toàn cầu, vẫn còn nhiều biến số khó đoán tác động đến kinh tế vĩ mô Việt Nam trong năm 2023 như cuộc chiến Nga – Ukraine vẫn diễn biến phức tạp; lộ trình tăng lãi suất của FED nhằm kiểm chế lạm phát và rủi ro suy thoái kinh tế của Mỹ; chính sách mở cửa nền kinh tế của Trung Quốc sau giai đoạn đóng cửa vì COVID-19.





### Triển vọng Thị trường chứng khoán Việt Nam

Cục Dự trữ liên bang Mỹ (Fed) sẽ tiếp tục thực hiện chính sách thắt chặt tới ít nhất cuối Quý 1-2023 và duy trì ở mức lãi suất này đến hết năm, khiến đà tăng trưởng kinh tế và thị trường chứng khoán có thể sẽ chưa thể khởi sắc mạnh mẽ trong năm 2023. Điều này một mặt kéo dòng tiền về kênh tiền gửi tiết kiệm, mặt khác khiến chi phí vốn gia tăng và ảnh hưởng đến lợi nhuận kinh doanh của doanh nghiệp.

Các chuyên gia nhận định, TTCK Việt Nam sẽ được hỗ trợ bởi một số yếu tố tích cực như các sự kiện tiêu cực đã được phản ánh vào giá cổ phiếu và mức định giá của thị trường đang ở vùng thấp trong 10 năm trở lại đây, vẫn còn nhiều cơ hội hấp dẫn cho đầu tư dài hạn trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Tuy nhiên, trong nửa đầu năm 2023, chỉ số thị trường có thể vẫn chưa có sự tăng điểm một cách chắc chắn, do mặt bằng lãi suất vẫn cao, thị trường bất động sản và những vấn đề liên quan đến thị trường trái phiếu doanh nghiệp vẫn chưa có giải pháp xử lý một cách rõ ràng sẽ khiến thanh khoản thị trường chưa thể hồi phục. Kỳ vọng bức tranh của thị trường sẽ tươi sáng hơn vào nửa sau của năm 2023, khi có những thông tin tốt hơn từ thị trường thế giới và trong nước, đặc biệt hiệu quả triển khai giải ngân vốn đầu tư công trong năm 2023.

Bên cạnh đó, quốc hội đã thông qua kế hoạch đầu tư công năm 2023 với tổng vốn trên 700.000 tỷ đồng, tăng 25% so với kế hoạch năm trước. Trong bối cảnh xuất khẩu và tiêu dùng - những động lực chính giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - bị ảnh hưởng bởi tổng cầu trên thế giới và yếu đi, đầu tư công được xem là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

### Triển vọng thị trường Trái phiếu chính phủ

Lãi suất huy động và lãi suất cho vay được dự báo còn dư địa tăng trong năm 2023. Áp lực nhiều hơn vào thời điểm 6 tháng đầu năm; sau đó lãi suất dự báo đi ngang hoặc giảm vào nửa cuối năm. Mặt bằng lãi suất liên ngân hàng dự báo dao động quanh 7%, cao hơn so với trung bình các năm, tiếp tục phản ánh chi phí vốn cao.

Các nhân tố gây áp lực tăng lên lợi suất vẫn đang chiếm ưu thế trong nửa đầu năm. Các áp lực khiến lợi suất TPCP tiếp đà tăng trong năm 2023 bao gồm (1) NHTW lớn trên thế giới tiếp tục tăng lãi suất, (2) Lãi suất liên ngân hàng cao tiếp tục tăng gây khó khăn về nguồn vốn với nhiều tổ chức tín dụng và (3) Thanh khoản tiếp tục suy giảm khi triển vọng diễn biến giá của các loại trái phiếu kém lạc quan.

### Triển vọng thị trường Trái phiếu doanh nghiệp

Các chuyên gia dự báo kênh huy động TPDN sẽ chưa thể hồi phục về quy mô một cách mạnh mẽ và sôi động cho đến hết nửa đầu năm 2023. Dự báo này được dựa trên hai cơ sở chính: (i) thứ nhất, môi trường lãi suất vẫn cao và cần thời gian giảm để kênh trái phiếu trở nên hấp dẫn trở lại so với các kênh đầu tư thay thế khác, đặc biệt so với lãi suất gửi tiết kiệm ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi; (ii) thứ hai, các biện pháp chính sách can thiệp qua tín dụng ngân hàng, tháo gỡ pháp lý bất động sản và trực tiếp cho TPDN hiện nay vẫn đang trong giai đoạn trao đổi và thiết kế. Trong trường hợp được triển khai từ Quý 2 năm 2023, hoạt động huy động TPDN có thể có cơ hội bắt đầu hồi phục từ đầu Quý 3 năm 2023.

Tuy nhiên, một số chuyển biến được kỳ vọng sẽ hỗ trợ khôi phục của hoạt động phát hành TPDN trong 2023 bao gồm: (1) Triển khai chính sách tín dụng bất động sản; (2) Triển khai tái cơ cấu nợ TPDN khi sửa đổi Nghị định 65 có hiệu lực và (3) thúc đẩy các biện pháp tháo gỡ về pháp lý BĐS.

